

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 4 năm 2013

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2013 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ 2012
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 4 năm 2012	Tháng 12 năm 2012	Tháng 3 năm 2013	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	150,38	106,61	102,41	100,02	106,83
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	155,31	101,70	102,16	99,09	101,59
1- Lương thực	140,54	96,76	99,07	99,14	95,66
2- Thực phẩm	157,36	101,70	102,73	98,76	101,76
3- Ăn uống ngoài gia đình	165,32	106,90	103,48	100,12	107,49
II, Đồ uống và thuốc lá	135,29	104,20	101,95	100,10	104,24
III, May mặc, mũ nón, giày dép	142,04	108,56	103,04	100,45	108,63
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	160,71	103,31	100,46	99,56	104,97
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	128,44	105,42	101,76	100,38	105,66
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	180,28	160,63	112,01	103,62	156,90
Trong đó: Dịch vụ y tế	205,49	186,31	115,18	104,51	180,78
VII, Giao thông	147,74	103,79	101,80	101,20	105,46
VIII, Bưu chính viễn thông	87,64	99,57	99,72	99,85	99,66
IX, Giáo dục	175,30	114,20	100,42	100,05	116,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	184,40	115,79	100,39	100,02	118,09
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	123,24	104,17	101,32	100,33	104,21
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	148,75	109,36	102,32	100,33	109,50
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	214,41	96,59	92,83	97,44	98,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,98	100,47	100,37	100,01	99,78

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.